PHỤ LỤC I

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số 1432/QĐ-UBND ngày 07/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC**	**12,00**	
1.1	**Kế hoạch CCHC năm**	**3,50**	
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC năm	1,00	
	Ban hành kịp thời (theo đúng thời gian được giao trong Kế hoạch của UBND tỉnh): 1		
	Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0		
1.1.2	Xác định đầy đủ các chỉ tiêu, nhiệm vụ trên các lĩnh vực CCHC theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và theo chức năng, nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực tỉnh phù hợp với Kế hoạch CCHC của tỉnh.	0,50	
	Đạt yêu cầu: 0,5		
	Không đạt yêu cầu: 0		
1.1.3	Thực hiện Kế hoạch CCHC	2,00	
	Thực hiện từ 80% kế hoạch trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức		
	$\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times \text{điểm tối đa}}{100\%}$		
	Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0		
1.2	**Kế hoạch khắc phục chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị**	**1,00**	
1.2.1	Ban hành Kế hoạch khắc phục các tiêu chí chưa đạt điểm tối đa đối với Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị trong năm trước liền kề	0,50	
	Ban hành Kế hoạch trong 20 ngày kể từ ngày UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC: 0,5		
	Ban hành Kế hoạch sau 20 ngày kể từ ngày UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC hoặc không ban hành kế hoạch: 0		
1.2.2	*Xác định đầy đủ các tiêu chí chưa đạt điểm tối đa và giải pháp khắc phục cụ thể*	0,50	
	Đạt yêu cầu: 0,5		
	Không đạt yêu cầu: 0		
1.3	**Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ**	**2,00**	
1.3.1	Số lượng và nội dung báo cáo định kỳ *(báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)*	1,00	
	Đủ số lượng và đầy đủ nội dung: 1		
	Không đủ số lượng báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ nội dung: 0		
1.3.2	Báo cáo được gửi đúng thời gian quy định (*báo cáo quý trước 05/3; báo cáo 6 tháng trước 05/6; báo cáo 9 tháng trước 05/9 và báo cáo năm trước 05/12*)	1,00	
	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định: 1		
	Có báo cáo gửi chậm hạn: 0		
1.4	**Công tác kiểm tra CCHC**	**2,00**	
1.4.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị (*phòng chuyên môn và tương đương thuộc sở; Chi cục và tổ chức tương đương trực thuộc sở*) được kiểm tra trong năm	1,00	
	Từ 30% số cơ quan đơn vị trở lên: 1		
	Từ 20% đến dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5		
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0		
1.4.2	Xử lý/kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (*nếu không có vấn đề cần xử lý/kiến nghị xử lý được điểm tối đa*)	1,00	
	Từ 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức		
	$\frac{[\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times \text{điểm tối đa}]}{100\%}$		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0		
1.5	**Công tác tuyên truyền CCHC**	**2,00**	
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các cuộc họp trong cơ quan; gửi đến cá nhân qua hệ thống Văn phòng điện tử; Trang thông tin điện tử: 0,5	*0,50*	
	Tuyên truyền nội dung CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức tuyên truyền khác như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; sân khấu hóa, video clip tuyên truyền, sổ tay hỏi đáp, tờ rơi, tờ gấp và các hình thức phù hợp khác: 1,5	*1,50*	
1.6	**Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC**	**1,50**	
	Có sáng kiến, giải pháp được áp dụng trên địa bàn tỉnh: 1,5		
	Có từ 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên áp dụng tại sở: 1		
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới áp dụng tại sở: 0,5		
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0		
2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**9,00**	
2.1	**Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) trong năm theo chương trình đã được phê duyệt và được giao bổ sung (nếu có)**	**4,00**	
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% chương trình được phê duyệt và đúng tiến độ (trình UBND tỉnh đúng thời hạn theo văn bản giao việc của UBND tỉnh): 4		
	Hoàn thành 100% chương trình được phê duyệt nhưng có văn bản phải gia hạn: 2		
	Hoàn thành 100% chương trình được phê duyệt nhưng có văn bản chậm hạn: 1		
	Không hoàn thành chương trình được phê duyệt và giao bổ sung: 0		
2.2	**Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)**	**2,00**	
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1,00	
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,5	*0,50*	
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5	*0,50*	
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật (trường hợp không có vấn đề cần xử lý/kiến nghị xử lý thì được điểm tối đa)	1,00	
	100% số vấn đề phát hiện qua theo dõi THPL được xử lý/kiến nghị xử lý: 1		
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua theo dõi THPL được xử lý/kiến nghị xử lý: 0		
2.3	**Rà soát văn bản quy phạm pháp luật**	**2,00**	
2.3.1	Thực hiện rà soát VBQPPL theo kế hoạch của tỉnh, của ngành	1,00	
	Có triển khai, hoàn thành 100% kế hoạch: 1		
	Không triển khai hoặc không hoàn thành 100% kế hoạch: 0		
2.3.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát VBQPPL (trường hợp không có văn bản cần xử lý/kiến nghị xử lý thì được điểm tối đa)	1,00	
	Từ 70% số văn bản được xử lý hoặc kiến nghị xử lý trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức		
	$\frac{\text{[Tỷ lệ \% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý} \times \text{điểm tối đa]}}{100\%}$		
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0		
2.4	**Thực hiện tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị (PAKN) về văn bản quy phạm pháp luật** *(Trường hợp không có PAKN về văn bản QPPL, được điểm tối đa)*	**1,00**	
	Từ 70% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức		
	$\frac{\text{[Tỷ lệ \% PAKN đã xử lý/kiến nghị xử lý} \times \text{điểm tối đa]}}{100\%}$		
	Dưới 70% PAKN đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0		
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**23,00**	
3.1	**Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)**	**3,50**	
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,50	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Ban hành kịp thời (theo đúng thời gian được giao trong Kế hoạch của UBND tỉnh): 0,5		
	Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0		
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1,00	
	Hoàn thành từ 80% kế hoạch trở lên tính theo công thức		
	$\frac{[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch}) \times \text{điểm tối đa}]}{100\%}$		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá	1,00	
	Từ 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức		
	$\frac{[(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times \text{điểm tối đa}]}{100\%}$		
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
3.1.4	Kết quả rà soát, đánh giá đề xuất phương án đơn giản hoá TTHC thuộc phạm vi quản lý/thẩm quyền giải quyết của ngành, đơn vị	1,00	
	Có phương án đơn giản hoá TTHC được Chủ tịch UBND tỉnh thông qua: 1		
	Có đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC theo kế hoạch của UBND tỉnh: 0,5		
	Không có phương án đơn giản hóa TTHC: 0		
3.2	**Công bố, công khai TTHC**	**5,00**	
3.2.1	Trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp hành chính trên địa bàn tỉnh	2,00	
	Đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 2		
	Đầy đủ nhưng không kịp thời theo quy định: 0,5		
	Không đầy đủ theo quy định: 0		
3.2.2	Xây dựng quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1,00	
	Đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1		
	Đầy đủ nhưng không kịp thời theo quy định: 0,5		
	Không đầy đủ theo quy định: 0		
3.2.3	Công khai thủ tục hành chính	2,00	
	TTHC và các quy định về TTHC được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại trụ sở cơ quan và nơi tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả TTHC: 1	*1,00*	
	TTHC thuộc thẩm quyền quản lý được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử: 1	*1,00*	
3.3	**Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông *(trừ trường hợp không thực hiện theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP)***	**3,00**	
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	1,50	
	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 1,5		
	Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0		
3.3.2	Xây dựng hồ sơ trình phê duyệt nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	1,50	
	Đã rà soát, trình phê duyệt theo quy định: 1,5		
	Chưa rà soát, trình phê duyệt theo quy định: 0		
3.4	**Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC**	**6,50**	
3.4.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	5,00	
	100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 5		
	Từ 98% đến dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 3		
	Dưới 98% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0		
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC (*trường hợp không có hồ sơ TTHC trả trễ hẹn được điểm tối đa*)	1,50	
	100% hồ sơ TTHC trễ hẹn được xin lỗi đúng quy định: 1,5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Dưới 100% số hồ sơ TTHC trễ hẹn được xin lỗi hoặc xin lỗi không đúng quy định: 0		
3.5	**Đánh giá tiến độ giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông của cơ quan trên Cổng Dịch vụ công quốc gia**	**3,00**	
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn từ 90% trở lên: 3		
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn từ 80% đến dưới 90%: 1		
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn dưới 80%: 0		
3.6	**Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh** *(trường hợp không có phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân được điểm tối đa)*	**1,00**	
	100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		
	Còn có PAKN chưa được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
3.7	**Công khai kết quả trả lời phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị** (*trường hợp không có phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân được điểm tối đa)*	**0,50**	
	100% PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,5		
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0		
3.8	**Thái độ phục vụ của công chức, viên chức**	**0,50**	
	Không có đơn thư, phản ánh công chức, viên chức gây phiền hà, sách nhiễu cho cá nhân, tổ chức hoặc có đơn thư, phản ánh nhưng qua xác minh nội dung phản ánh không đúng sự thật (có xác nhận của cấp có thẩm quyền): 0,5		
	Có đơn thư, phản ánh công chức, viên chức gây phiền hà, sách nhiễu cho cá nhân, tổ chức : 0		
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH**	**9,00**	
4.1	**Thực hiện quy định của Chính phủ, của UBND tỉnh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy**	**3,00**	
4.1.1	Thực hiện đúng quy định điều kiện thành lập phòng và tương đương thuộc Sở; Chi cục và tổ chức tương đương trực thuộc Sở	1,00	
	Thực hiện đúng quy định: 1		
	Có phòng, văn phòng, Chi cục hoặc tổ chức tương đương chưa đúng quy định: 0		
4.1.2	Trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị	2,00	
	Đầy đủ, kịp thời: 2		
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0		
4.2	**Thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo phòng và tương đương thuộc Sở; Chi cục và các tổ chức tương đương, đơn vị sự nghiệp trực thuộc; lãnh đạo phòng thuộc Chi cục và các tổ chức tương đương trực thuộc Sở** *(Đối với các Sở, ban, ngành thực hiện sắp xếp TCBM, số lượng cấp phó có thể nhiều hơn số lượng so với quy định được tính điểm tối đa)*	**3,00**	
4.2.1	Thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo phòng và tương đương thuộc Sở	1,00	
	Thực hiện số lượng cấp phó theo đúng định mức quy định : 1		
	Thực hiện vượt số lượng cấp phó theo định mức quy định: 0		
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo Chi cục, lãnh đạo phòng thuộc Chi cục và các tổ chức tương đương trực thuộc Sở	1,00	
	Thực hiện số lượng cấp phó theo đúng định mức quy định : 1		
	Thực hiện vượt quá số lượng cấp phó theo định mức quy định: 0		
4.2.3	Thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo đơn vị sự nghiệp	1,00	
	Thực hiện số lượng cấp phó theo đúng định mức quy định : 1		
	Thực hiện vượt quá số lượng cấp phó theo định mức quy định: 0		
4.3	**Thực hiện các quy định về quản lý biên chế**	**1,00**	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
4.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,50	
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0,5		
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0		
4.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng người làm việc	0,50	
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0,5		
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0		
4.4	**Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước**	**2,00**	
4.4.1	Tham mưu cho cấp có thẩm quyền thực hiện quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	1,00	
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1		
	Thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0		
4.4.2	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0,50	
	Có thực hiện:0,5		
	Không thực hiện: 0		
4.4.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua kiểm tra	0,50	
	100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	Còn có vấn đề phát hiện qua kiểm tra chưa được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
5	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**17,00**	
5.1	**Thực hiện xây dựng vị trí việc làm, tỷ lệ công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính thuộc UBND cấp tỉnh**	**1,50**	
5.1.1	Kịp thời xây dựng, điều chỉnh vị trí việc làm công chức trình cấp có thẩm quyền phê duyệt		
	Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 0,5	0,50	
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0		
5.1.2	Việc bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00	
	Đúng quy định: 1		
	Không đúng quy định: 0		
5.2	**Thực hiện xây dựng vị trí việc làm cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập**	**2,00**	
5.2.1	Kịp thời xây dựng, điều chỉnh vị trí việc làm viên chức trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp tỉnh; Quyết định phê duyệt vị trí việc làm đối với đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở, ban, ngành.	1,00	
	Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 1		
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0		
5.2.2	Việc bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00	
	Đúng quy định: 1		
	Không đúng quy định: 0		
5.3	**Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức**	**1,00**	
	Đúng quy định: 1		
	Không đúng quy định: 0		
5.4	**Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý**	**1,00**	
	100% số lãnh đạo quản lý cấp phòng và lãnh đạo đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 1		
	Có vị trí lãnh đạo bổ nhiệm không đúng quy định: 0		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
5.5	**Thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính**	**6,00**	
5.5.1	Kế hoạch kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	1,00	
	Xây dựng kế hoạch kiểm tra: 1		
	Không xây dựng kế hoạch kiểm tra: 0		
5.5.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	1,00	
	Hoàn thành kế hoạch kiểm tra: 1		
	Không hoàn thành kế hoạch kiểm tra: 0		
5.5.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	4,00	
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo Sở bị kỷ luật: 1	*1,00*	
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng bị kỷ luật: 1	*1,00*	
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo các đơn vị trực thuộc bị kỷ luật: 1	*1,00*	
	Trong năm KHÔNG CÓ công chức thuộc Sở bị kỷ luật: 1	*1,00*	
5.6	**Thực hiện quy định về chuyển đổi vị trí việc làm**	**2,00**	
5.6.1	Ban hành Kế hoạch	0,50	
	Ban hành kế hoạch xác định rõ số lượng, vị trí, đối tượng chuyển đổi: 0,5		
	Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch nhưng không xác định rõ số lượng, vị trí, đối tượng chuyển đổi: 0		
5.6.2	Thực hiện chuyển đổi vị trí việc làm	1,50	
	Thực hiện đạt từ 80% kế hoạch trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức:		
	$\frac{[\text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch} \times \text{điểm tối đa}}{100\%}$		
	Dưới 80% Kế hoạch: 0		
5.7	**Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng**	**2,50**	
	Hoàn thành 100% số lớp bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt: 2	2,50	
	Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số lớp bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt: 1,5		
	Hoàn thành dưới 80% số lớp bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt: 0		
5.8	**Thực hiện cập nhật, đầy đủ số lượng, thông tin cơ bản của CBCCVC hiện có lên Phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức**	**1,00**	
	Thực hiện cập nhật số lượng đầy đủ: 1		
	Cập nhật không đầy đủ: 0		
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**11,00**	
6.1	**Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách**	**6,00**	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước *(chỉ tính vốn kế hoạch năm đánh giá; số liệu ước giải ngân đến 31/01 năm liền kề năm đánh giá)*	2,00	
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% kế hoạch được giao trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức:		
	$\frac{[\text{Tỷ lệ \% giải ngân} \times \text{điểm tối đa}]}{100\%}$		
	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0		
6.1.2	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước	1,00	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá (Không có số kinh phí được phát hiện sai phạm không đúng quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, phải thu hồi trong năm đánh giá, không bao gồm các kiến nghị phần lời theo kết luận Thanh tra, Kiểm toán nhà nước: các ý kiến đề nghị đơn vị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm): 1		
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá (là số kinh phí được phát hiện sai phạm không đúng quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, phải thu hồi trong năm đánh giá, không bao gồm các kiến nghị phần lời theo kết luận Thanh tra, Kiểm toán nhà nước: các ý kiến đề nghị đơn vị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm): 0		
6.1.3	Thực hiện công khai, chấp hành dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1,00	
	Thực hiện đúng quy định: 1		
	Thực hiện không đúng quy định : 0		
6.1.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách trong *(các kiến nghị trong năm đánh giá và năm trước liền kề năm đánh giá; trường hợp không có kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán được điểm tối đa)*	2,00	
	100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 2		
	Từ 90% đến dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1,5		
	Từ 70% đến dưới 90% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1		
	Dưới 70% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0		
6.2	**Thực hiện quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công**	**1,00**	
	Thực hiện đúng quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công: 1		
	Có sai phạm trong thực hiện quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công: 0		
6.3	**Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý hành chính**	**2,00**	
6.3.1	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công của cơ quan, tổ chức hành chính trực thuộc phù hợp với thể chế hiện hành	1,00	
	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công phù hợp thể chế hiện hành: 1		
	Không ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị hoặc ban hành nhưng không phù hợp thể chế hiện hành: 0		
6.3.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan, đơn vị và các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc (nếu có)	1,00	
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1		
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0		
6.4	**Thực hiện tiết kiệm kinh phí được phân bổ để thực hiện tự chủ**	**1,00**	
	Tiết kiệm được từ 5% kinh phí trở lên: 1		
	Tiết kiệm được từ 2% đến dưới 5% kinh phí: 0,5		
	Tết kiệm được dưới 2% kinh phí: 0		
6.5	**Thực hiện quy định báo cáo tài chính gửi cơ quan tài chính cấp trên theo quy định tại QĐ số 52/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ: 1**	**1,00**	
	Thực hiện đúng quy định Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm hàng năm: 0,50	*0,50*	
	Thực hiện đúng quy định báo cáo tài chính gửi cơ quan tài chính cấp trên theo quy định tại QĐ số 52/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh: 0,50	*0,50*	
7	**CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**	**19,00**	
7.1	**Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của cơ quan, đơn vị**	**2,50**	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
7.1.1	Tỷ lệ văn bản đi của cơ quan (giữa các cơ quan, đơn vị có sử dụng Hệ thống văn phòng điện tử; không bao gồm văn bản mật) được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm bản giấy	0,50	
	Từ 80% trở lên văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm bản giấy thì điểm được tính theo công thức:		
	$\frac{[\text{Tỷ lệ \% văn bản} \times \text{điểm tối đa}]}{100\%}$		
	Dưới 80% văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm bản giấy:0		
7.1.2	Tỷ lệ văn bản, nhiệm vụ được giao xử lý đúng quy trình trên Hệ thống Quản lý nhiệm vụ do UBND/Chủ tịch UBND tỉnh giao	1,00	
	100% văn bản, nhiệm vụ được xử lý đúng quy trình: 1		
	Còn có văn bản, nhiệm vụ được xử lý không đúng quy trình : 0		
7.1.3	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhận tạo (AI) trong môi trường làm việc	1,00	
	*Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số công chức của cơ quan, đơn vị* *b là tổng số công chức thường xuyên sử dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong môi trường làm việc*		
7.2	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến**	**2,00**	
7.2.1	Tỷ lệ TTHC triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1,00	
	100% TTHC đủ điều kiện được triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình: 1		
	Dưới 100% TTHC đủ điều kiện được triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, điểm được tính theo công thức		
	$\frac{\text{Số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình} \times \text{điểm tối đa}}{\text{Số TTHC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình}}$		
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1,00	
	Điểm tính theo công thức:		
	$\frac{[\text{Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình} \times \text{điểm tối đa}]}{\text{Tổng hồ sơ giải quyết trong năm của dịch vụ công trực tuyến toàn trình}}$		
7.3	**Cập nhật hồ sơ giải quyết TTHC vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh/của Bộ, ngành**	**2,00**	
	100% hồ sơ giải quyết TTHC được cập nhật, xử lý đầy đủ, đúng quy định: 2		
	Còn có hồ sơ chưa được cập nhật hoặc được xử lý không đúng quy định: 0		
7.4	**Hoạt động Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị**	**2,00**	
7.4.1	Số lượng tin bài được đăng tải hàng tháng về thông tin chỉ đạo, điều hành, hoạt động của cơ quan, đơn vị	1,00	
	Bình quân mỗi tháng có từ 7 tin, bài trở lên: 1		
	Bình quân mỗi tháng có từ 04 đến 06 tin, bài: 0,5		
	Có dưới 04 tin, bài: 0		
7.4.2	Số lượng văn bản hướng dẫn chỉ đạo các lĩnh vực công tác của cơ quan, đơn vị được đăng tải trong năm	1,00	
	Có từ 60 văn bản trở lên: 1		
	Có từ 30 đến dưới 60 văn bản: 0,5		
	Có dưới 30 văn bản: 0		
7.5	**Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính**	**2,00**	
	Hoàn thành 100% hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực được số hóa lên kho dữ liệu số hóa TTHC của tỉnh : 2		
	Hoàn thành từ 95% đến dưới 100%: 1		
	Hoàn thành dưới 95%: 0		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
7.6	**Thực hiện thanh toán trực tuyến**	**5,00**	
7.6.1	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 1,5 'Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến	*1,50*	Số liệu tính trên Cổng Dịch cụ công Quốc gia
7.6.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 1,5 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	*1,50*	Số liệu tính trên Cổng Dịch cụ công Quốc gia
7.6.3	- Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt từ 60% trở lên: 2 - Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt từ 45% đến dưới 60%: 0,5 - Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt dưới 45%: 0	*2,00*	Số liệu tính trên Cổng Dịch cụ công Quốc gia
7.7	**Mức độ hoàn thành Kế hoạch chuyển đổi số của đơn vị**	**2,00**	
	*Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch* *b là tổng số nhiệm vụ theo quy định*		
7.8	**Việc thực hiện các quy định về an toàn thông tin mạng tại cơ quan, đơn vị**	**1,50**	
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1,5		
	Thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định hoặc để xảy ra sự cố mất an toàn thông tin mạng: 0		
	TỔNG ĐIỂM	**100,00**	

PHỤ LỤC II

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/ 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC**	**12,50**	
1.1	**Kế hoạch CCHC năm**	**3,00**	
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC năm	1,00	
	Ban hành kịp thời (theo đúng thời gian được giao trong Kế hoạch của UBND tỉnh): 1		
	Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0		
1.1.2	Xác định đầy đủ các chỉ tiêu, nhiệm vụ trên các lĩnh vực CCHC theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và theo chức năng, nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực tỉnh phù hợp với Kế hoạch CCHC của tỉnh.	0,50	
	Đạt yêu cầu: 0,5		
	Không đạt yêu cầu: 0		
1.1.3	Thực hiện Kế hoạch CCHC	1,50	
	Thực hiện từ 80% kế hoạch trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức		
	$\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times \text{điểm tối đa}}{100\%}$		
	Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0		
1.2	**Kế hoạch khắc phục chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị**	**1,00**	
1.2.1	Ban hành Kế hoạch khắc phục các tiêu chí chưa đạt điểm tối đa đối với Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị trong năm trước liền kề	0,50	
	Ban hành Kế hoạch trong 20 ngày kể từ ngày UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC: 0,5		
	Ban hành Kế hoạch sau 20 ngày kể từ ngày UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC hoặc không ban hành kế hoạch: 0		
1.2.2	*Xác định đầy đủ các tiêu chí chưa đạt điểm tối đa và giải pháp khắc phục cụ thể*	0,50	
	Đạt yêu cầu: 0,5		
	Không đạt yêu cầu: 0		
1.3	**Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ**	**2,00**	
1.3.1	Số lượng và nội dung báo cáo định kỳ (báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)	1,00	
	Đủ số lượng và đầy đủ nội dung:1		
	Không đủ số lượng báo cáo hoặc báo cáo không đầu đủ nội dung: 0		
1.3.2	Báo cáo được gửi đúng thời gian quy định (*báo cáo quý trước 05/3; báo cáo 6 tháng trước 05/6; báo cáo 9 tháng trước 05/9 và báo cáo năm trước 05/12*)	1,00	
	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định: 1		
	Có báo cáo gửi chậm hạn: 0		
1.4	**Công tác kiểm tra CCHC**	**1,00**	
1.4.1	Cơ quan, đơn vị (*phòng chuyên môn và tương đương thuộc UBND cấp xã*) được kiểm tra trong năm	0,50	
	100% số cơ quan đơn vị được kiểm tra : 0,5		
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0		
1.4.2	Xử lý/kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (*nếu không có vấn đề cần xử lý/kiến nghị xử lý được điểm tối đa*)	0,50	
	Từ 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức		
	$\frac{[(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times \text{điểm tối đa}]}{100\%}$		
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0		
1.5	**Công tác tuyên truyền CCHC**	**2,00**	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các cuộc họp trong cơ quan; gửi đến cá nhân qua hệ thống Văn phòng điện tử; Trang thông tin điện tử; loa truyền thanh: 0,5	*0,50*	
	Tuyên truyền nội dung CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức tuyên truyền khác như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; sân khấu hóa, video clip tuyên truyền, sổ tay hỏi đáp, tờ rơi, tờ gấp và các hình thức phù hợp khác: 1,5	*1,50*	
1.6	**Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC**	**2,00**	
	Có sáng kiến, giải pháp được áp dụng trên địa bàn tỉnh: 2		
	Có từ 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên áp dụng tại xã, phường: 1,5		
	Có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới áp dụng tại xã, phường: 1		
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0		
1.7	**Đối thoại của Chủ tịch UBND xã, phường với người dân, doanh nghiệp**	**1,50**	
1.7.1	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo xã, phường với người dân, doanh nghiệp	0,50	
	Tổ chức từ 01 cuộc đối thoại trở lên: 0,5		
	Không tổ chức đối thoại: 0		
1.7.2	Xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại	1,00	
	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 1		
	Còn có đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp không được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:0		
2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**8,00**	
2.1	**Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) trong năm theo chương trình, kế hoạch được phê duyệt**	**2,00**	
	Hoàn thành 100% chương trình, Kế hoạch được phê duyệt: 2		
	Không hoàn thành chương trình, Kế hoạch được phê duyệt: 0		
2.2	**Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)**	**2,50**	
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1,50	
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,5	*0,50*	
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5	*0,50*	
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5	*0,50*	
2.2.2	Xử lý kết quả TDTHPL (trường hợp không có vấn đề cần xử lý/kiến nghị xử lý thì được điểm tối đa)	1,00	
	100% số vấn đề phát hiện qua TDTHPL được xử lý/kiến nghị xử lý: 1		
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua TDTHPL được xử lý/kiến nghị xử lý: 0		
2.3	**Rà soát văn bản quy phạm pháp luật**	**2,00**	
2.3.1	Thực hiện rà soát VBQPPL theo thẩm quyền	0,50	
	Có triển khai, hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5		
	Không triển khai hoặc không hoàn thành 100% kế hoạch: 0		
2.3.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát VBQPPL (trường hợp không có văn bản cần xử lý/kiến nghị xử lý thì được điểm tối đa)	1,00	
	Từ 70% số văn bản được xử lý hoặc kiến nghị xử lý trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức		
	$\frac{[\text{Tỷ lệ \% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý} \times \text{điểm tối đa}]}{100\%}$		
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0		
2.3.3	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hàng năm	0,50	
	Kịp thời, đúng quy định: 0,5		
	Không kịp thời, không đúng quy định: 0		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
2.4	**Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị**	**0,50**	
	Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 0,5		
	Còn có văn bản chưa xử lý hoặc đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0		
2.5	**Thực hiện tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị (PAKN) về văn bản quy phạm pháp luật** ***(Trường hợp không có PAKN về văn bản QPPL, được điểm tối đa)***	**1,0**	
	Từ 70% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức		
	[Tỷ lệ % PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý × điểm tối đa] / 100%		
	Dưới 70% PAKN đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0		
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**18,00**	
3.1	**Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)**	**4,00**	
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,50	
	Ban hành kịp thời (theo đúng thời gian được giao trong Kế hoạch của UBND tỉnh): 0,5		
	Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0		
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1,00	
	Hoàn thành từ 80% kế hoạch trở lên thì tính theo công thức		
	[(Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch) × điểm tối đa] / 100%		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá	0,50	
	Từ 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức:		
	[(Tỷ lệ % số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý) × điểm tối đa] / 100%		
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
3.1.4	Kết quả rà soát, đánh giá đề xuất phương án đơn giản hoá TTHC thuộc phạm vi quản lý/thẩm quyền giải quyết của cấp xã	2,00	
	Có phương án đơn giản hoá TTHC được Chủ tịch UBND tỉnh thông qua: 2		
	Có đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC theo kế hoạch của UBND tỉnh: 1		
	Không có phương án đơn giản hóa TTHC: 0		
3.2	**Công khai TTHC**	**1,50**	
	100% TTHC và các quy định về TTHC được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại trụ sở UBND xã, phường và Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường: 1		
	100% TTHC thuộc thẩm quyền quản lý được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử: 0,5		
3.3	**Ban hành các văn bản về tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định của Chính phủ, của tỉnh**	**1,00**	
	Ban hành đầy đủ, đúng quy định: 1		
	Ban hành không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0		
3.4	**Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC**	**5,00**	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	4,00	
	100% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 4		
	Từ 98% đến dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn:3		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Dưới 98% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0		
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC tại UBND cấp xã (trường hợp không có hồ sơ TTHC trả trễ hẹn được điểm tối đa)	1,00	
	100% hồ sơ TTHC cấp xã trả trễ hẹn được xin lỗi theo quy định: 1		
	Dưới 100% số hồ sơ TTHC trễ hẹn được xin lỗi hoặc xin lỗi không đúng quy định: 0		
3.5	**Đánh giá tiến độ giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông của UBND cấp xã trên Cổng Dịch vụ công quốc gia**	**4,00**	
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn từ 90% trở lên: 4		
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn từ 80% đến dưới 90%: 2		
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn dưới 80%: 0		
3.6	**Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã** *(trường hợp không có phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân được điểm tối đa)*	**1,00**	
	100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		
	Còn có PAKN chưa được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
3.7	**Công khai kết quả trả lời phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị** (*trường hợp không có phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân được điểm tối đa)*	**1,00**	
	100% PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 1		
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0		
3.8	**Thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức**	**0,50**	
	Không có đơn thư, phản ánh cán bộ, công chức, viên chức gây phiền hà, sách nhiễu cho cá nhân, tổ chức hoặc có đơn thư, phản ánh nhưng qua xác minh nội dung phản ánh không đúng sự thật (có xác nhận của cấp có thẩm quyền): 0,5		
	Có đơn thư, phản ánh cán bộ, công chức, viên chức gây phiền hà, sách nhiễu cho cá nhân, tổ chức : 0		
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH**	**7,50**	
4.1	**Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo phòng, lãnh đạo đơn vị sự nghiệp**	**2,00**	
4.1.1	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng Phó Trưởng phòng tại các phòng chuyên môn và tương đương cấp xã	1,00	
	Thực hiện số lượng cấp phó theo đúng định mức quy định : 1		
	Thực hiện vượt số lượng cấp phó theo định mức quy định: 0		
4.1.2	Thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo đơn vị sự nghiệp	1,00	
	Thực hiện số lượng cấp phó theo đúng định mức quy định : 1		
	Thực hiện vượt quá số lượng cấp phó theo định mức quy định: 0		
4.2	**Thực hiện các quy định về quản lý biên chế**	**2,00**	
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1,00	
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1		
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0		
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1,00	
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1		
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0		
4.3	**Thực hiện quy định về phân cấp quản lý do cấp trên ban hành**	**1,50**	
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1,5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0		
4.4	**Thực hiện quy định của Chính phủ, của UBND tỉnh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy**	**2,00**	
	Rà soát, ban hành kịp thời quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc: 2		
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0		
5	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**13,50**	
5.1	**Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức cấp xã**	**0,50**	
	Đúng quy định: 0,5		
	Không đúng quy định: 0		
5.2	**Thực hiện xây dựng vị trí việc làm, tỷ lệ công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã**	**1,50**	
5.2.1	Kịp thời xây dựng, điều chỉnh vị trí việc làm công chức trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	1,00	
	Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 1		
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0		
5.2.2	Việc bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,50	
	Đúng quy định: 0,5		
	Không đúng quy định: 0		
5.3	**Thực hiện xây dựng vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp xã**	**1,50**	
5.3.1	Kịp thời xây dựng, điều chỉnh, phê duyệt vị trí việc làm viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1,00	
	Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 1		
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0		
5.3.2	Việc bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,50	
	Đúng quy định: 0,5		
	Không đúng quy định: 0		
5.4	**Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý**	**0,50**	
	100% số lãnh đạo quản lý cấp phòng và lãnh đạo đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 0,5		
	Có vị trí lãnh đạo bổ nhiệm không đúng quy trình, đối tượng, tiêu chuẩn: 0		
5.5	**Thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính**	**5,50**	
5.5.1	Kế hoạch kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	0,50	
	Xây dựng kế hoạch kiểm tra: 0,5		
	Không xây dựng kế hoạch kiểm tra: 0		
5.5.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	1,00	
	Hoàn thành kế hoạch kiểm tra: 1		
	Không hoàn thành kế hoạch kiểm tra: 0		
5.5.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	4,00	
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND cấp xã, phường bị kỷ luật: 1	1,00	
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng bị kỷ luật: 1	1,00	
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo đơn vị trực thuộc bị kỷ luật: 1	1,00	
	Trong năm KHÔNG CÓ công chức thuộc phòng chuyên môn và tương đương bị kỷ luật: 1	1,00	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
5.6	**Thực hiện quy định về chuyển đổi vị trí việc làm**	**1,50**	
5.6.1	Ban hành Kế hoạch	0,50	
	Ban hành kế hoạch xác định rõ số lượng, vị trí, đối tượng chuyển đổi: 0,5		
	Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch nhưng không xác định rõ số lượng, vị trí, đối tượng chuyển đổi: 0		
5.6.2	Thực hiện chuyển đổi vị trí việc làm	1,00	
	Thực hiện đạt từ 80% kế hoạch trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức:		
	$\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch} \times \text{điểm tối đa}}{100\%}$		
	Dưới 80% Kế hoạch: 0		
5.7	**Thực hiện dân chủ ở cơ sở**	**1,50**	
5.7.1	Kế hoạch tổ chức kiểm tra thực hiện dân chủ ở cơ sở	0,50	
	Ban hành kế hoạch kiểm tra thực hiện dân chủ ở cơ sở tại cấp xã: 0,5		
	Không có kế hoạch kiểm tra thực hiện dân chủ ở cơ sở tại cấp xã: 0		
5.7.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra thực hiện dân chủ cơ sở	1,00	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1		
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0		
5.8	**Thực hiện cập nhật, đầy đủ số lượng, thông tin cơ bản của CBCCVC hiện có lên Phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức**	**1,00**	
	Thực hiện cập nhật số lượng đầy đủ: 1		
	Cập nhật không đầy đủ:0		
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**12,00**	
6.1	**Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách**	**6,50**	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước *(chỉ tính vốn kế hoạch năm đánh giá; số liệu ước giải ngân đến 31/01 năm liền kề năm đánh giá)*	3,00	
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% so với kế hoạch được giao trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức:		
	$\frac{\text{[Tỷ lệ \% giải ngân} \times \text{điểm tối đa]}}{100\%}$		
	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0		
6.1.2	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước	1,00	
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá (Không có số kinh phí được phát hiện sai phạm không đúng quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, phải thu hồi trong năm đánh giá, không bao gồm các kiến nghị phần lời theo kết luận Thanh tra, Kiểm toán nhà nước: các ý kiến đề nghị đơn vị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm): 1		
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá (là số kinh phí được phát hiện sai phạm không đúng quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, phải thu hồi trong năm đánh giá, không bao gồm các kiến nghị phần lời theo kết luận Thanh tra, Kiểm toán nhà nước: các ý kiến đề nghị đơn vị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm): 0		
6.1.3	Thực hiện công khai, chấp hành dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt	0,50	
	Thực hiện đúng quy định : 0,5		
	Thực hiện không đúng quy định : 0		
6.1.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách *(các kiến nghị trong năm đánh giá và năm trước liền kề năm đánh giá; trường hợp không có kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán được điểm tối đa)*	2,00	
	100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 2		
	Từ 90% đến dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1,5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Từ 70% đến dưới 90% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0,5		
	Dưới 70% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0		
6.2	**Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính**	**1,50**	
6.2.1	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế Quản lý và sử dụng tài sản công của các Phòng, đơn vị trực thuộc phù hợp với thể chế hiện hành	0,25	
	100% phòng chuyên môn và tương đương ban hành Quy chế phù hợp với thể chế hiện hành: 0,25		
	Có phòng chuyên môn và tương đương không ban hành Quy chế hoặc ban hành nhưng không phù hợp thể chế hiện hành: 0		
6.2.2	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công đối với các Phòng, đơn vị trực thuộc	0,25	
	Có kiểm tra: 0,25		
	Không kiểm tra:0		
6.2.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính ở địa phương	1,00	
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1		
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0		
6.3	**Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)**	**2,00**	
6.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1,00	
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1		
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0		
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1,00	
	Giảm so với năm trước liền kề: 1		
	Không giảm so với năm trước liền kề: 0		
6.4	**Thực hiện tiết kiệm kinh phí (đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp trực thuộc) được phân bổ để thực hiện tự chủ tài chính**	**1,50**	
	100% số đơn vị tiết kiệm kinh phí: 1,5		
	Dưới 100% số đơn vị tiết kiệm kinh phí thì điểm được tính theo công thức		
	$\frac{\textit{[Tỷ lệ \% số đơn vị thực hiện đúng quy định} \times \textit{ điểm tối đa]}}{\textit{100\%}}$		
6.5	**Thực hiện quy định báo cáo tài chính gửi cơ quan tài chính cấp trên theo quy định tại QĐ số 52/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ**	**0,50**	
	Thực hiện đúng quy định Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm hàng năm: 0,25	*0,25*	
	Thực hiện đúng quy định báo cáo tài chính gửi cơ quan tài chính cấp trên theo quy định tại Quyết định số 52/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh: 0,25	*0,25*	
7	**CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**	**14,50**	
7.1	**Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của UBND cấp xã**	**3,00**	
7.1.1	Tỷ lệ văn bản đi của cơ quan (giữa các cơ quan, đơn vị có sử dụng Hệ thống văn phòng điện tử; không bao gồm văn bản mật) được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm bản giấy	0,50	
	Từ 80% trở lên văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm bản giấy thì điểm được tính theo công thức:		
	$\frac{\textit{[Tỷ lệ \% văn bản} \times \textit{ điểm tối đa]}}{\textit{100\%}}$		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Dưới 80% văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm bản giấy:0		
7.1.2	Tỷ lệ văn bản, nhiệm vụ được giao xử lý đúng quy trình trên Hệ thống Quản lý nhiệm vụ do UBND/Chủ tịch UBND tỉnh giao	1,00	
	100% văn bản, nhiệm vụ được xử lý đúng quy trình: 1		
	Còn có văn bản, nhiệm vụ được xử lý không đúng quy trình : 0		
7.1.3	Sử dụng các hệ thống, phần mềm, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh	0,50	
	Sử dụng, cập nhật đầy đủ, đúng quy định: 0,5		
	Sử dụng, cập nhật không đầy đủ, không đúng quy định: 0		
7.1.4	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhận tạo (AI) trong môi trường làm việc	1,00	
	*Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số công chức của cơ quan, đơn vị* *b là tổng số công chức thường xuyên sử dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong môi trường làm việc*		
7.2	**Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình**	**1,00**	
	Điểm tính theo công thức:		
	$\frac{[\text{Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình} \times \text{điểm tối đa}]}{\text{Tổng hồ sơ giải quyết trong năm của dịch vụ công trực tuyến toàn trình}}$		
7.3	**Cập nhật hồ sơ giải quyết TTHC vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh/của Bộ, ngành**	**2,50**	
7.3.1	Cập nhật hồ sơ giải quyết TTHC vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh/của Bộ, ngành	2,00	
	100% hồ sơ giải quyết TTHC được cập nhật, xử lý đầy đủ, đúng quy định: 2		
	Còn có hồ sơ chưa được cập nhật hoặc được xử lý không đúng quy định: 0		
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ được cập nhật đảm bảo chất lượng dữ liệu (đúng, đủ, sạch) trên hệ thống	0,50	
	Đạt yêu cầu về chất lượng dữ liệu: 0,5		
	Không đạt yêu cầu: 0		
7.4	**Hoạt động của trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị**	**1,50**	
7.4.1	Số lượng tin bài được đăng tải hàng tháng về thông tin chỉ đạo, điều hành, hoạt động của cơ quan, đơn vị	0,50	
	Bình quân mỗi tháng có từ 7 tin, bài trở lên: 0,5		
	Bình quân mỗi tháng có từ 04 đến 06 tin, bài: 0,25		
	Có dưới 04 tin, bài: 0		
7.4.2	Số lượng văn bản hướng dẫn chỉ đạo các lĩnh vực công tác của cơ quan, đơn vị được đăng tải trong năm	0,50	
	Có từ 60 văn bản trở lên: 0,5		
	Có từ 30 đến dưới 60 văn bản: 0,25		
	Có dưới 30 văn bản: 0		
7.4.3	Tỷ lệ thông tin cung cấp trên trang thông tin điện tử được cập nhật thường xuyên, kịp thời và chính xác	0,50	
	Đạt yêu cầu: 0,5		
	Không đạt yêu cầu: 0		
7.5	**Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC**	**1,00**	
	Hoàn thành 100% hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực được số hóa lên kho dữ liệu số hóa TTHC của tỉnh theo quy định về tiêu chuẩn, định dạng dữ liệu: 1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Hoàn thành từ 95% đến dưới 100%: 0,5		
	Hoàn thành dưới 95%: 0		
7.6	**Thực hiện thanh toán trực tuyến**	**4,00**	
7.6.1	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 2 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	*2,00*	Số liệu tính trên cổng dịch vụ công Quốc gia
7.6.2	- Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt từ 60% trở lên: 2 - Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt từ 45% đến dưới 60%: 1 - Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt dưới 45%: 0	*2,00*	Số liệu tính trên Cổng Dịch cụ công Quốc gia.
7.7	**Mức độ hoàn thành Kế hoạch chuyển đổi số của đơn vị**	**1,00**	
	*Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là tổng số nhiệm vụ theo quy định*		
7.8	**Việc thực hiện các quy định về an toàn thông tin mạng tại cơ quan, đơn vị**	**0,50**	
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0,5		
	Thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định hoặc để xảy ra sự cố mất an toàn thông tin mạng: 0		
8	**TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA XÃ/PHƯỜNG**	**14,00**	
8.1	**Mức độ phát triển doanh nghiệp**	**4,00**	
8.1.1	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	2,00	
	Tăng so với năm trước liền kề: 2		
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0		
8.1.2	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	1,00	
	Tăng so với năm trước liền kề: 1		
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0		
8.1.3	*Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách của khu vực doanh nghiệp*	1,00	
	Tăng so với năm trước liền kề: 1		
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0		
8.2	**Thực hiện thu ngân sách hàng năm của cấp xã theo Kế hoạch được UBND tỉnh giao**	**5,00**	
	Vượt chỉ tiêu được giao: 5		
	Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 3		
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0		
8.3	**Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp xã giao**	**5,00**	
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a)*5+(c/a)*3**. Trong đó:*		
	a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch		
	b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch		
	c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch		
	Tổng cộng	**100,00**	